

Số/No: 005 /2026-CBTT

Tp HCM, Ngày 09 tháng 01 năm 2026
Ho Chi Minh City, 09th January 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission*

- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM/*Ho Chi Minh City Stock Exchange*

- Tên CTQLQ/Name of Fund Management Company: **CTY CP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM/Dragon Capital VietFund Management JSC**
 - Tên Quỹ ETF niêm yết/ Fund name: **Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND/DCVFMVN DIAMOND ETF**
 - Mã chứng khoán/Stock code: **FUEVFN**
 - Địa chỉ trụ sở chính/Address: Tầng 15, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngõ Đức Kế, Phường Sài Gòn, TP. HCM, Việt Nam
Address: 15th Floor, Me Linh Point Tower, 2 Ngo Duc Ke, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
 - Điện thoại/Tel: 028-3825 1488 Fax: 028-3825 1489
 - Email: cskh@dragoncapital.com website: <http://dragoncapital.com.vn>
- Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:
Báo cáo hoạt động đầu tư Tháng 12.2025
Monthly report on investment activities 12.2025
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của quỹ ETF/công ty quản lý quỹ vào ngày 09/01/2026 tại đường dẫn <https://dragoncapital.com.vn>.
This information was disclosed on the Fund's/Company's website on 09th January 2026 at https://dragoncapital.com.vn.
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.
We hereby certify that the information provided is true and we take full responsibility to the law for the content of the disclosed information.
- Tài liệu đính kèm/Attached documents**
Báo cáo hoạt động đầu tư Tháng 12.2025
Monthly report on investment activities 12.2025

ĐẠI DIỆN CTCP QLQ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM

Representative of Dragon Capital VietFund Management JSC

Người được ủy quyền công bố thông tin

Person authorized to disclose information



LÊ HOÀNG ANH

Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư

Acting Director, Investment Service



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 12 năm 2025 / Dec 2025

1 Tên Quỹ:	QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND
Fund name:	DCVFMVN DIAMOND ETF
2 Tên Công ty quản lý quỹ:	CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
Fund Management Company:	Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
3 Ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM
Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch
4 Ngày lập báo cáo:	09/01/2026
Reporting Date:	09 Jan 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025	Tại ngày 30 tháng 11 năm 2025 As at 30 Nov 2025	%/ cùng kỳ năm trước %/ against last year (*)
I	Tài sản Assets	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and cash equivalents	2201	239,516,907,294	47,702,204,409	30.45%
	Tiền Cash	2202	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	239,516,907,294	47,702,204,409	30.45%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1	-	-	
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	239,516,907,294	47,702,204,409	30.45%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4	-	-	
	Tài khoản phong tỏa Escrow account	2203.5	-	-	
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalents	2204	-	-	
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	13,454,348,644,850	13,132,736,251,750	106.68%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	13,454,348,644,850	13,132,736,251,750	106.68%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2	-	-	
	Trái phiếu Bonds	2205.3	-	-	
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4	-	-	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.5	-	-	
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6	-	-	
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7	-	-	
	Đầu tư khác Other Investments	2205.8	-	-	
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)		-	-	
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	-	8,125,650,000	
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	-	8,125,650,000	
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2	-	-	
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2207	-	-	



	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	2207.1	-	-	
	Interest receivable from deposit with term less than three (03) months				
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	2207.2	-	-	
	Interest receivables from deposit with term more than three (03) months				
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi	2207.3	-	-	
	Interest receivable from Certificates of Deposits				
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng)	2209	-	-	
	Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)				
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu	2208	-	2,110,240,000	
	Securities Trading Receivables				
I.8	Các khoản phải thu khác	2210	16,746,214	-	20.29%
	Other receivables				
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp	2210.1	-	-	
	Impairment of devaluation of assets as pledge				
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2210.2	-	-	
	Provision for doubtful debt				
	Các khoản khác	2210.3	16,746,214	-	20.29%
	Others				
I.9	Các tài sản khác	2211	-	-	
	Other assets				
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua	2211.1	-	-	
	Receivable from AP/Investors on securities on hold				
	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD	2211.2	-	-	
	Prepaid expense for security registration at VSD				
	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết gửi HOSE	2211.3	-	-	
	Prepaid expense for listed registration at HOSE				
	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết gửi HOSE	2211.4	-	-	
	Prepaid expense for listed management at HOSE				
	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF	2211.5	-	-	
	Prepaid expense for Prepaid expense for Register fee for ETF operation to SSC				
I.10	TỔNG TÀI SẢN	2212	13,693,882,298,358	13,190,674,346,159	102.20%
	TOTAL ASSETS				
II	Nợ	2213	-	-	
	Liabilities				
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng)		-	-	
	Real Estate Trading Payables (not applicable)				
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán	2214	96,057,965,000	-	13.43%
	Securities Trading Payables				
II.3	Các khoản phải trả khác	2215	18,607,229,521	16,350,925,799	107.32%
	Other payables				
	Phải trả nhà đầu tư	2215.1	136,664,640	-	
	Payables to investors				
	Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	2215.1.1	136,664,640	-	
	Payables to investors for subscription				
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu	2215.1.2	-	-	
	Payables to investors for collected dividend				
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	2215.1.3	-	-	
	Redemption payable to investors				
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2215.2	-	-	
	Taxes Payables and obligations to the State Budget				
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ	2215.3	-	-	
	Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company				
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ	2215.3.1	-	-	
	Subscription and Redemption fee payable to distributors				
	Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ	2215.3.2	-	-	
	Subscription and Redemption fee payable to fund management company				
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư	2215.4	-	-	
	Profit distribution payables				
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ	2215.5	18,000,000	17,235,534	100.00%
	Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives				
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ	2215.6	8,960,536,293	8,693,122,054	106.13%
	Management fee payable				
	Phải trả phí quản trị quỹ	2215.7	246,414,747	239,060,855	106.13%
	Fund Administration fee payable				
	Phải trả phí giám sát	2215.8	492,829,497	478,121,712	106.13%
	Supervisory service fee payable				
	Phí giao dịch	2215.9	124,875,357	2,743,312	21.27%
	Transaction fee				
	Phải trả phí môi giới	2215.9.1	124,875,357	2,743,312	21.27%
	Broker fee payable				

Y. C.
N.
QUY
TƯ
CAPITA
NAM
P. HỒ

100112437
NGÂN HÀNG
NGOẠI THƯƠNG
VIỆT NAM
CHÍNH NHÃN
P. HỒ CHÍ MINH
P. HỒ CHÍ MINH

Phải trả phí thanh toán bù trừ chứng khoán	2215.9.2	-	-	
Clearing settlement fee payables				
Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF	2215.10	230,413,406	220,528,050	102.41%
Accrued expenses for Custodian services				
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản	2215.10.1	224,013,406	217,328,050	106.13%
Custodian service - Safe Custody Fee				
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán	2215.10.2	6,400,000	3,200,000	46.04%
Custodian service - Transaction fee				
Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD	2215.10.3	-	-	
Custodian service - VSD fee				
Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản				
ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh	2215.10.4	-	-	
Custodian service - VSD fee for position and margin				
management of index future contracts				
Phải trả phí kiểm toán	2215.11	192,260,000	163,778,588	105.93%
Audit fee payable				
Phải trả phí họp đại hội thường niên	2215.12	-	-	
General meeting expense payable				
Phải trả phí báo cáo thường niên	2215.13	-	-	
Annual report expense payable				
Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	2215.14	11,000,000	11,000,000	66.67%
Transfer Agency fee payable				
Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng				
tham chiếu (iNAV) cho HOSE	2215.15	3,691,549,966	3,075,513,095	119.25%
Accrued expense for payable to HOSE for iNAV				
calculation				
Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE	2215.16	2,953,239,970	2,460,410,473	119.25%
Accrued expense for payable to HOSE for Index usage				
Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường	2215.17	1,549,445,645	989,412,126	96.97%
Accrued expense for market maker services				
Phải trả khác	2215.18	-	-	
Other payable				
Phải trả phí báo giá	2215.18.1	-	-	
Price feed fee payable				
Trích trước phí công tác, họp của Ban đại diện	2215.18.2	-	-	
Accrued expenses for Fund's Board of Representatives				
travelling, meeting				
Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN	2215.18.3	-	-	
Accrued expenses for annual fee pay to SSC				
Trích trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD	2215.18.4	-	-	
Accrued expense for security registration at VSD				
Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả	2215.18.5	-	-	
UBCKNN				
Register fee for ETF operation payable to SSC				
Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD	2215.18.6	-	-	
Security register fee payable to VSD				
Phải trả, phải nộp khác	2215.18.7	-	-	
Other payables				
Chi phí phải trả khác của công ty QLQ	2215.18.8	-	-	
Other expenses				
Vay ngắn hạn	2215.19	-	-	
Short-term loans				
Gốc khoản vay ngắn hạn	2215.19.1	-	-	
Short-term loans Principal				
Trích trước lãi vay ngắn hạn	2215.19.2	-	-	
Accrued Interest Expense				
TỔNG NỢ	2216	114,665,194,521	16,350,925,799	15.65%
II.4 TOTAL LIABILITIES				
Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4)	2217	13,579,217,103,837	13,174,323,420,360	107.21%
Net Asset Value (= I.10 - II.4)				
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	2218	352,900,000	349,100,000	93.73%
Total Outstanding Fund Certificates				
Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V)	2219	38,478.93	37,737.96	114.38%
Net asset value per Fund certificate (III/V)				

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM
HOÀNG THỊ QUỲNH HOA
Trưởng Phòng DVKHTC2

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



CTCP Quản Lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
NINH THỊ TUỆ MINH
Trưởng phòng Kế toán quỹ



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 12 năm 2025 / Dec 2025

1 Tên quỹ:	QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND
Fund name:	DCVFMVN DIAMOND ETF
2 Tên Công ty quản lý quỹ:	CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
Fund Management Company:	Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
3 Ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM
Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch
4 Ngày lập báo cáo:	09/01/2026
Reporting Date:	09 Jan 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 12 năm 2025 Dec 2025	Tháng 11 năm 2025 Nov 2025	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	25,348,807,214	8,158,918,328	267,034,288,653
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)		-	-	-
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	25,332,061,000	8,125,650,000	266,772,347,512
	Cổ tức được nhận Dividend received	2221.1	25,332,061,000	8,125,650,000	266,772,347,512
	Trái tức được nhận Coupon received	2221.2	-	-	-
3	Lãi được nhận Income from Interest	2222	16,746,214	33,268,328	261,941,141
	Lãi tiền gửi ngân hàng Income from Bank Deposit	2222.1	16,746,214	33,268,328	261,941,141
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest from Certificates of Deposit	2222.2	-	-	-
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	-	-	-
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment income	2223.1	-	-	-
	Thu nhập khác Other income	2223.2	-	-	-
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends. interest income	2223.3	-	-	-
II	Chi phí Expense	2224	12,092,482,271	12,414,390,540	137,172,289,290
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management	2225	8,960,536,293	8,693,122,054	99,089,727,573
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát Custodian service - Safe Custody Fee	2226	804,318,838	786,826,435	9,025,037,672
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2226.1	224,013,406	217,328,050	2,496,881,138
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	6,400,000	3,200,000	53,210,000
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	2226.3	81,075,935	88,176,673	1,025,011,511
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.4	492,829,497	478,121,712	5,449,935,023
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	2226.5	-	-	-
3	Chi phí quản lý quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có) Fund Administration Fee and other fees paid to relevant Fund's services providers	2227	1,926,314,634	1,794,862,014	20,441,338,015
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	246,414,747	239,060,855	2,724,967,505
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	11,000,000	11,000,000	82,500,000
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for INAV calculation	2227.3	616,036,871	597,652,143	6,528,703,430

	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE	2227.4	492,829,497	478,121,712	5,222,962,746
	Expenses payable to HOSE for Index usage				
	Phí dịch vụ tạo lập thị trường	2227.5	560,033,519	469,027,304	5,882,204,334
	Expenses payable for market marker service				
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng)		-	-	-
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng)		-	-	-
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán	2228	28,481,412	27,562,625	318,560,000
	Audit fee				
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ bảo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ	2229	9,764,466	9,739,719	117,000,000
	Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to				
	Thù lao trả cho ban đại diện quỹ	2229.1	9,764,466	9,739,719	117,000,000
	Remuneration for Fund's Board of Representatives				
	Chi phí cung cấp bảo giá chứng khoán	2229.2	-	-	-
	Price feed fee Expenses				
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý	2229.3	-	-	-
	Legal consultancy expenses				
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi ban cao bạch, ban cao bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ	2230	-	-	73,080,801
	Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives				
	Chi phí họp Đại hội Quỹ	2230.1	-	-	47,682,000
	Meeting expense				
	Phí báo cáo thường niên	2230.2	-	-	-
	Annual report expense				
	Chi phí họp, công tác của ban đại diện	2230.3	-	-	-
	Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense				
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ	2230.4	-	-	-
	Expenses for information disclosure of the Fund				
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư...	2230.5	-	-	25,398,801
	Designing, printing, posting... Expense				
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ	2231	340,980,218	1,078,659,864	7,934,484,112
	Expenses related to execution of fund's asset transactions				
	Chi phí môi giới	2231.1	336,586,748	1,075,197,864	7,900,875,665
	Brokerage fee expense				
	Chi phí thanh toán bù trừ	2231.2	4,393,470	3,462,000	33,608,447
	Clearing settlement fee				
10	Các loại chi phí khác	2232	22,086,410	23,617,829	173,061,117
	Other expenses				
	Chi phí thiết lập Quỹ	2232.1	-	-	-
	Set up Expenses				
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán	2232.2	-	-	30,000,000
	Listing fee, registration fee				
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN	2232.3	7,500,000	-	7,500,000
	Annual management fee paid to SSC				
	Phí ngân hàng	2232.4	286,410	1,067,829	5,011,117
	Bank charges				
	Chi phí lãi vay	2232.5	-	-	-
	Borrowing Interest Expenses				
	Chi phí khác	2232.6	-	-	-
	Other Expenses				
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD	2232.7	-	-	14,000,000
	Fee paid to VSD for getting the list of investors				
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD	2232.8	14,300,000	22,550,000	116,550,000
	Additional registration fee pay for VSD				
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II)	2233	13,256,324,943	(4,255,472,212)	129,861,999,363
IV	Net Income from Investment Activities (= I - II)				
	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	2234	247,124,298,100	(509,688,693,430)	1,550,014,462,400
	Gain / (Loss) from Investment Activities				
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản	2235	31,689,103,903	14,284,009,156	1,106,237,502,496
	Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer				
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư	2235.1	29,267,164,416	12,984,506,710	582,328,979,885
	Realized gain (losses) from sales investments				
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ	2235.2	2,421,939,487	1,299,502,446	523,908,522,611
	Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate				
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ	2235.3	-	-	-
	Realized gain (losses) from restricted securities transaction				

C.T.
TY
PHÂN
LY QUỸ
ĐẦU TƯ
N CAPITAL
T NAM
T.P HỒ

012457-0
CÁN HÀNG
NGOẠI THƯƠNG
VIỆT NAM
CHI NHÁNH
P. HỒ CHÍ MINH
P. HỒ CHÍ MINH

2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	215,435,194,197	(523,972,702,586)	443,776,959,904
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	260,380,623,043	(513,944,165,642)	1,679,876,461,763
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	13,174,323,420,360	13,646,970,781,459	12,665,923,659,404
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund	2239	404,893,683,477	(472,647,361,099)	913,293,444,433
	Trong đó: In which:	2240	-	-	-
	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	2241	260,380,623,043	(513,944,165,642)	1,679,876,461,763
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends				
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2242	144,513,060,434	41,296,804,543	(766,583,017,330)
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2242.1	159,478,961,966	48,853,561,739	2,867,591,377,169
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption	2242.2	(14,965,901,532)	(7,556,757,196)	(3,634,174,394,499)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	13,579,217,103,837	13,174,323,420,360	13,579,217,103,837
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244	-	-	-
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245	-	-	-

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM
HOÀNG THỊ QUỲNH HOA
Trưởng Phòng DVKHTC2

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



CTCP Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
NINH THỊ TUỆ MINH
Trưởng phòng Kế toán quỹ





(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 / As at 31 Dec 2025

1 Tên quỹ:	QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND
Fund name:	DCVFMVN DIAMOND ETF
2 Tên Công ty quản lý quỹ:	CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
Fund Management Company:	Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
3 Tên ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM
Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch
4 Ngày lập báo cáo:	09/01/2026
Reporting Date:	09 Jan 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No.	Loại tài sản (nếu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Bất động sản đầu tư (không áp dụng) Real estate investment (not applicable)					
II	Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ niêm yết Listed shares, trading registration shared, listed fund certificates	2246				
1	ACB	2246.1	36,695,136	24,000	880,683,264,000	6.43%
2	BMP	2246.2	1,248,000	175,000	218,400,000,000	1.59%
3	CTD	2246.3	2,642,725	76,000	200,847,100,000	1.47%
4	CTG	2246.4	7,340,395	35,750	262,419,121,250	1.92%
5	FPT	2246.5	23,125,161	95,800	2,215,390,423,800	16.18%
6	GMD	2246.6	12,268,866	61,000	748,400,826,000	5.47%
7	HDB	2246.7	23,660,935	29,700	702,729,769,500	5.13%
8	KDH	2246.8	16,449,096	31,500	518,146,524,000	3.78%
9	MBB	2246.9	33,848,128	25,300	856,357,638,400	6.25%
10	MSB	2246.10	18,338,099	12,400	227,392,427,600	1.66%
11	MWG	2246.11	24,104,000	88,400	2,130,793,600,000	15.56%
12	NLG	2246.12	13,130,530	30,450	399,824,638,500	2.92%
13	OCB	2246.13	5,029,802	11,950	60,106,133,900	0.44%
14	PNJ	2246.14	13,853,404	97,000	1,343,780,188,000	9.81%
15	REE	2246.15	8,551,566	61,000	521,645,526,000	3.81%
16	TCB	2246.16	32,751,400	34,900	1,143,023,860,000	8.35%
17	TPB	2246.17	9,623,755	17,100	164,566,210,500	1.20%
18	VPB	2246.18	30,011,916	28,650	859,841,393,400	6.28%
	Tổng Total	2247			13,454,348,644,850	98.25%
III	Cổ phiếu chưa niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ không niêm yết Unlisted shares, trading registration, unlisted fund certificates	2248			-	
	Tổng Total	2249			-	
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250			13,454,348,644,850	98.25%
IV	Trái phiếu Bonds	2251			-	
	Tổng Total	2252			-	
V	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253			-	
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1			-	
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2			-	
	Tổng Total	2254			-	

G.P.: 45 -
CÔNG
CỔ PH
QUẢN LÝ
ĐẦU
DRAGON
VIỆT
HÀNG GÒN - T.

NGÂN H
TMCP NGOẠI
VIỆT
CHÍNH
TP. HỒ
THÀNH PH

	Tổng các loại chứng khoán	2255	13,454,348,644,850	98.25%
	Total investment			
VI	Các tài sản khác	2256	-	
	Other assets			
1	Cổ tức được nhận	2256.1	-	
	Dividend receivables			
2	Lãi trái phiếu được nhận	2256.2	-	
	Bond coupon receivables			
3	Lãi tiền gửi được nhận	2256.3	-	
	Interest receivables from deposits			
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết)	2256.4	-	
	Receivables from investments sold but not yet settled (in details)			
5	Phải thu NĐT liên quan đến chứng khoán mua hộ AP/investors	2256.5	-	
	Receivable on securities buying on behalf of AP/investors			
6	Phải thu khác	2256.6	16,746,214	
	Other receivables			
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD	2256.7	-	
	Prepaid expense for security registration at VSD			
8	Trả trước phí đăng ký niêm yết cho HOSE	2256.8	-	
	Prepaid expense for listed registration at HOSE			
9	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE	2256.9	-	
	Prepaid expense for listed management at HOSE			
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động	2256.10	-	
	Quỹ ETF			
	Prepaid expense for Register fee for ETF operation			
	Tổng	2257	16,746,214	
	Total			
VII	Tiền	2258	-	
	Cash			
1	Tiền, tương đương tiền	2258.1	239,516,907,294	1.75%
	Cash, Cash Equivalents			
	Tiền mặt	2258.1.1	-	
	Cash			
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ	2258.1.2	239,516,907,294	1.75%
	Cash at bank for Fund's operation			
	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	2258.1.3	-	
	Deposits with term less than three (03) months			
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	2258.2	-	
	Deposits with term over three (03) months			
3	Chứng chỉ tiền gửi	2260	-	
	Certificates of deposit			
4	Công cụ chuyển nhượng...	2261	-	
	Transferable instruments...			
	Tổng	2262	239,516,907,294	1.75%
	Total			
VIII	Tổng giá trị danh mục	2263	13,693,882,298,358	100.00%
	Total value of portfolio			

Ghi chú:

(*) Tổng giá trị thị trường của hợp đồng phái sinh được trình bày ở trên là giá trị chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường. Chi tiết chênh lệch

STT	Mã	Số lượng	Giá trị thị trường/ 1 hợp đồng (100,000 VND)	Tổng giá trị thị trường	Tổng giá trị cam kết	Chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường
-----	----	----------	--	-------------------------	----------------------	---

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM

HOÀNG THỊ QUỲNH HOA

Trưởng Phòng DVKHTC2

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company



CTCP Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

NINH THỊ TUỆ MINH

Trưởng phòng Kế toán quỹ



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 12 năm 2025/ Dec 2025

- Tên Công ty quản lý quỹ:**
Fund Management Company: **CTCP Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam**
Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
- Tên ngân hàng giám sát:**
Supervising bank: **Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM**
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - HCMC Branch
- Tên Quỹ:**
Fund name: **Quỹ ETF DCVFMVN Diamond (FUEVFNVD)**
DCVFMVN Diamond ETF (FUEVFNVD)
- Ngày lập báo cáo:**
Reporting Date: **09/01/2026**
09 Jan 2026

A BẢO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

IV BẢO CÁO VỀ GIAO DỊCH TÀI SẢN / REPORT OF ASSET TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)									
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV									
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo contract (detail by each contract)									
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Total value of Repo contracts/NAV									
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV (=I+II)									
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Securities lending (detail by each contract)									
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV									
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo contract (Detail by each contract)									
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV									
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV (=III+IV)									

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM
HOÀNG THỊ QUỲNH HOA
Trưởng Phòng DVKHTC2

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



CTCP Quản Lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
NINH THỊ TUỆ MINH
Trưởng phòng Kế toán quỹ



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 12 năm 2025 / Dec 2025

1 Tên quỹ:	QUỸ ETF DCFVMVN DIAMOND
Fund name:	DCFVMVN DIAMOND ETF
2 Tên Công ty quản lý quỹ:	CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
Fund Management Company:	Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
3 Ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM
Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch
4 Ngày lập báo cáo:	09/01/2026
Reporting Date:	09 Jan 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

Đơn vị tính/Currency: VND

TT No.	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 12 năm 2025 Dec 2025	Tháng 11 năm 2025 Nov 2025
1	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators (*)	2264		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0.80%	0.80%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.07%	0.07%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0.17%	0.17%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.00%	0.00%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)			
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)			
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.00%	0.00%
8	Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	1.05%	1.04%
9	Tốc độ vòng quay danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra/ 2 /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV (**)	2270	28.04%	29.36%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ NAV (%) (not applicable)			
II	Các chỉ tiêu khác Other indicators	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2273	3,491,000,000,000	3,480,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	3,491,000,000,000	3,480,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	349,100,000	348,000,000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2276	38,000,000,000	11,000,000,000
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2277	3,800,000	1,100,000
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2278	38,000,000,000	11,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277.1	4,200,000	1,300,000
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278.1	42,000,000,000	13,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2277.2	(400,000)	(200,000)
	Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	2278.2	(4,000,000,000)	(2,000,000,000)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2279	3,529,000,000,000	3,491,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	3,529,000,000,000	3,491,000,000,000



	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	352,900,000	349,100,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	1.17%	1.18%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	82.03%	82.35%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	94.68%	94.85%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	38,478.93	37,737.96
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2286	38,300	37,470
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2287	6,934	6,556

Ghi chú / Notes:

- Các chỉ tiêu từ 1 đến 8 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng công thức cách sau:
 - Tỷ lệ chi phí (%) = (Tổng chi phí kỳ báo cáo x hệ số điều chỉnh x 100%) / Giá trị tài sản ròng trung bình kỳ báo cáo;
 - Hệ số điều chỉnh:
 - Từ 01/11/2025: Hệ số điều chỉnh = 365 / số ngày kỳ báo cáo;
 - Trước 01/11/2025: Hệ số điều chỉnh là 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).
 - Tổng chi phí kỳ báo cáo là số liệu lấy từ Báo cáo Kết quả hoạt động:
 - Giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ: Mã chỉ tiêu 2225;
 - Giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho NHGS: Mã chỉ tiêu 2226;
 - Giá dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan: Mã chỉ tiêu 2227;
 - Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán: Mã chỉ tiêu 2228;
 - Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ: Mã chỉ tiêu 2229
 - Chi phí hoạt động: Mã chỉ tiêu 2224 - Mã chỉ tiêu 2231
- Indicators 1 through 8 of the "Operating Performance Indicators" are annualized to reflect a full-year basis using the following formulas:
 - Expense ratio (%) = (Total expenses for the reporting period x adjustment factor x 100%) / Average NAV for the reporting period
 - Adjustment factor:
 - From 01 November 2025: Adjustment factor = 365 / Total number of days in the reporting period
 - Before 01 November 2025: Adjustment factor equals 12 (for monthly reports), 4 (for quarterly reports), 2 (for semi-annual reports), and 1 (for annual reports)
 - Total expenses for the reporting period are extracted from the Profit and Loss Report, including:
 - Management service fee: Code 2225
 - Custodian and supervisory service fee: Code 2226
 - Fund administration and other outsourcing service expenses: Code 2227
 - Audit fee: Code 2228
 - Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; remuneration of the Board of Representatives: Code 2229
 - Operating expenses: Code 2224 - Code 2231
- Trước 01/11/2025, Chỉ tiêu 8 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng công thức cách sau:
 - Tỷ lệ chi phí (%) = (Tổng chi phí kỳ dữ liệu x hệ số điều chỉnh x 100%) / Giá trị tài sản ròng trung bình kỳ dữ liệu;
 - Hệ số điều chỉnh = 365 / số ngày kỳ dữ liệu;
 - Kỳ dữ liệu là từ ngày 01 tháng 01 năm tài chính đến ngày cuối cùng kỳ báo cáo;
 - Chi phí hoạt động: Mã chỉ tiêu 2224 - Mã chỉ tiêu 2231
- Before 01 November 2025, Indicator 8 of the "Operating Performance Indicators" was annualized to reflect a full-year basis using the following formulas:
 - Expense ratio (%) = (Total expenses for the data period x adjustment factor x 100%) / Average NAV for the data period
 - Adjustment factor = 365 / Total number of days in the data period
 - The data period is from 01 January of the fiscal year to the last day of the reporting period
 - Total expenses: Code 2224 - Code 2231
- Chỉ tiêu 9 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng công thức cách sau:
 - Tốc độ vòng quay danh mục (%) = [(Tổng giá trị mua vào trong kỳ dữ liệu + Tổng giá trị bán ra trong kỳ dữ liệu) / 2 x hệ số điều chỉnh x 100%] / (Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ dữ liệu);
 - Hệ số điều chỉnh = 365 / số ngày kỳ dữ liệu;
 - Kỳ dữ liệu là từ ngày 01 tháng 01 năm tài chính đến ngày cuối cùng kỳ báo cáo;
- Indicator 9 of the "Operating Performance Indicators" is annualized to reflect a full-year basis using the following formulas:
 - Portfolio turnover rate (%) = [(Total purchase value for the data period + Total sale value for the data period) / 2 x adjustment factor x 100%] / Average NAV for the data period
 - Adjustment factor = 365 / Total number of days in the data period
 - The data period is from 01 January of the fiscal year to the last day of the reporting period
- Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số. Giá trị mua vào và bán ra của Quỹ không bao gồm giá trị giao dịch hoán đổi và giá trị giao dịch mua bán hộ của Quỹ cho các chứng khoán bị hạn chế theo quy định trong Bản cáo bạch của Quỹ.
Excluding the committed value of the Index Futures contracts. Value of purchase/sale transactions of the Fund does not include value of exchange tradings and value of purchase/sale on behalf of investors of restricted securities according to the Prospectus.

Đại diện có thẩm quyền của ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM

HOÀNG THỊ QUỲNH HOA
Trưởng Phòng DVKHTC2

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



CTCP Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

NINH THỊ TUỆ MINH
Trưởng phòng Kế toán quỹ